

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 2

Ngữ pháp HW:

Nghe HW:



UNIT 1: IMPERATIVE SENTENCE AND MUST/MUSTN'T & REVIEW PRESENT CONTINUOUS

A. THEORY

I. GRAMMAR



CÂU MỆNH LỆNH



1. CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng câu mệnh lệnh để:



Ra lệnh

(bảo ai đó làm gì)



Close the door.



Yêu cầu

(để nghị ai đó làm gì)



Please be quiet.



Đưa ra lời khuyên

(nói điều tốt cho ai đó)



Do your homework.



2. LƯU Ý



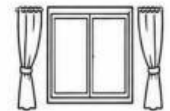
Câu mệnh lệnh

KHÔNG CÓ CHỦ NGỮ.

Ví dụ:



Close the window.
(Đúng)



You close the window.
(Sai)



MUST / MUSTN'T



1. THỂ KHẲNG ĐỊNH

MUST + V-inf

CÁCH DÙNG: dùng để nói điều bắt buộc phải làm.

VÍ DỤ:

- You **must** wear a helmet.
- We **must** do our homework.



2. THỂ PHỦ ĐỊNH

**MUST NOT /
MUSTN'T + V-inf**

CÁCH DÙNG: dùng để nói điều bị cấm hoặc không được làm.

VÍ DỤ:

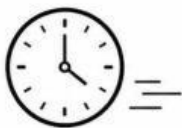
- You **mustn't** run in the classroom.
- She **mustn't** be late.



II. GRAMMAR REVISION

1. Cách dùng

- Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
- Việc đang diễn ra trong thời gian ngắn hiện tại.



2. Mẫu câu (Positive)

I am reading a book.
She is reading a book.
They are reading books.



3. Lưu ý

I am = I'm
He is = He's
She is = She's
It is = It's

You are = You're
We are = We're
They are = They're

4. Dấu hiệu nhận biết

now

right now

at the moment

today

this week

Look!

Listen!



5. Cách thêm -ing

read → reading

play → playing

make → making

write → writing

run → running

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/T5BRWjZOMHXIDbwnFO>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	draw (v)	vẽ		4	table tennis (n)	bóng bàn	
2	paint (v)	tô màu		5	monster (n)	quái vật	
3	basketball (n)	bóng rổ					

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct answer: must or must not. (Khoanh tròn đáp án đúng: must hoặc must not.)

0. You must / must not wear a helmet when you ride a bike.
1. Students must / must not run in the classroom.
2. You must / must not wash your hands before eating.
3. We must / must not be quiet in the library.
4. You must / must not touch a hot pan.
5. Children must / must not listen to their teacher.

III. Use the verbs in the box to complete the following sentences. (Sử dụng các động từ trong khung để hoàn thành các câu sau.)

Stand	Wash	Listen	Touch	Be	Stop
					
0. <u>Stand</u> up, please!	1. _____ carefully!	2. _____ your hand!			
					
3. _____, please!	4. _____ quiet, please!	5. Don't _____ the toy!			

IV. Reorder the words to make complete sentences. (Sắp xếp lại từ để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

0. wear / You / a helmet / must / .

→ You must wear a helmet.

1. must not / Students / in class / shout / .

→ _____

2. your hands / Wash / before lunch / .

→ _____

3. touch / Don't / the fire / !

→ _____

4. must / We / our homework / do / .

→ _____

5. in the hall / Don't / run / !

→ _____

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w2_listening-part-3

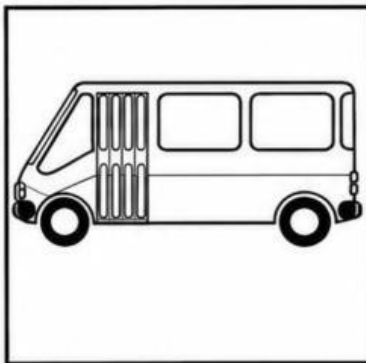


Listen and tick (✓) the box. There is one example.

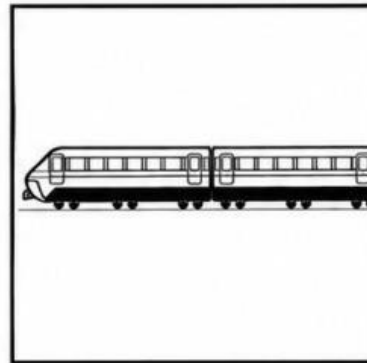
What's Bill doing?



A ☐



B ☒



C ☐

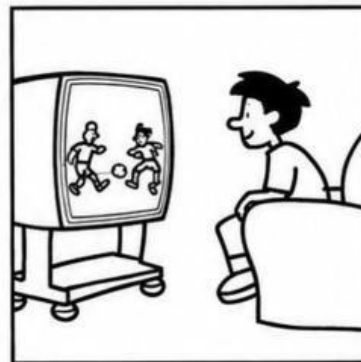
1 What's Tom playing?



A ☐



B ☐



C ☐

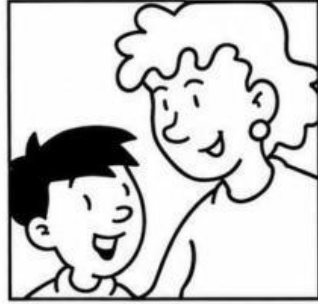
2 What's Nick doing?



A ☐

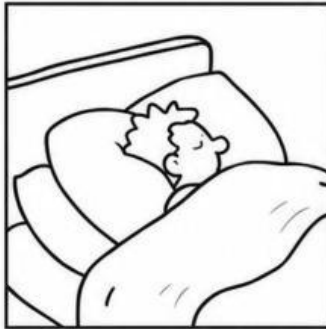


B ☐

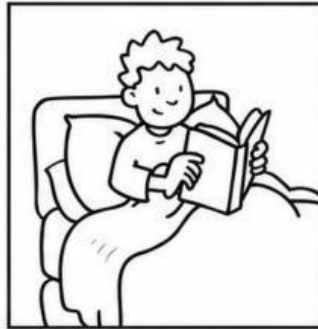


C ☐

3 What's Ben doing?



A ☐

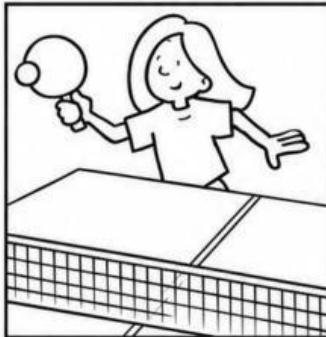


B ☐



C ☐

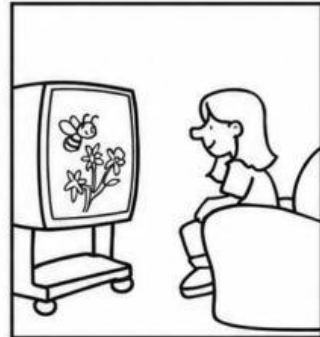
4 What's Kim doing?



A ☐

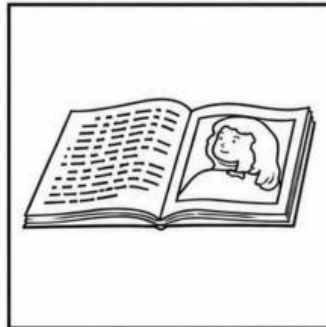


B ☐

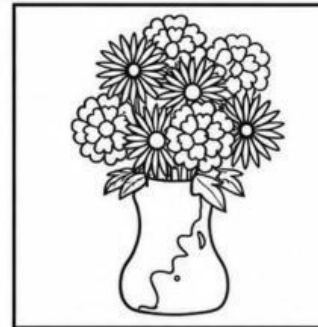


C ☐

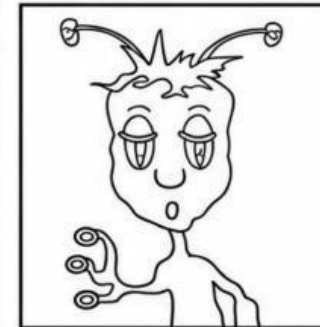
5 What's Ann painting?



A ☐



B ☐



C ☐